Phụ lục 1.1 GÓI THUỐC GENERIC

(Đính kèm Thư mời số 1244/TM-BVP ngày 19 /12/2024 của Bệnh viện Phổi Đà Nẵng)

STT	STT thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Gói thuốc - Nhóm thuốc	Tên hoạt chất Thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	212	G1N2	Amikacin	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
2	169	G1N3	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
3	183	G1N4	Cefixim	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
4	185	G1N1	Cefoperazon	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
5	188	G1N2	Cefotiam	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
6	193	G1N4	Ceftazidim	1g	Tiêm, Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
7	198	G1N4	Ceftriaxon	1g	Tiêm, Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
8	233	G1N4	Ciprofloxacin	400mg/40ml	Tiêm, Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
9	229	G1N4	Roxithromycin	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
10	213	G1N4	Gentamicin	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
11	226	G1N2	Azithromycin	250mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
12	203	G1N4	Imipenem + cilastatin*	750mg + 750mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
13	207	G1N4	Piperacilin + tazobactam	4g + 0,5g	Tiêm, Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
14	300	G1N4	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
15	245	G1N4	Sulfamethoxazol + trimethoprim	800mg + 160mg	Uống	Viên	Viên
16	247	G1N1	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
17	259	G1N4	Vancomycin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
18	204	G1N4	Meropenem*	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
19	236	G1N4	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	400mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/bình/chai/lọ/ống
20	234	G1N4	Levofloxacin	500mg/10ml, 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/bình/chai/lọ/ống
21	186	G1N2	Cefoperazon + sulbactam	1g+1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
22	252	G1N4	Colistin*	3MUI	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
23	211	G1N4	Ticarcillin + acid clavulanic	1,5g+0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống
24	255	G1N4	Linezolid	600 mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/bình/chai/lọ/ống
25	189	G1N1	Cefoxitin	1g	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
26	952	G1N4	Bambuterol	10mg	Uống	Viên nén	Viên
27	960	G1N4	Natri montelukast	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
28	969	G1N4	Bromhexin hydrochlorid	8mg	Uống	Viên nén	Viên
29	977	G1N4	N-acetylcystein	200mg	Uống	Thuốc cốm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống/ gói
30	973	G1N4	Codein + terpin hydrat	15mg + 100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
31	953	G1N4	Budesonid	0,5mg/2ml	Hô hấp	Hỗn dịch dùng cho khí dung	Ống
32	963	G1N4	Salbutamol + ipratropium	(2,5mg+0,5mg)/2,5ml	Hô hấp	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Túi/bình/chai/lọ/ống
33	962	G1N2	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều x 200 liều	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống

STT	STT thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Gói thuốc - Nhóm thuốc	Tên hoạt chất Thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
34	962	G1N4	Salbutamol sulfat	5mg/ 2,5ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
35	965	G1N4	Terbutalin sulfat	0,5mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống
36		G1N1	Umeclidinium (dạng bromide) + vilanterol (dạng trifenatate)	62,5mcg + 25mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc bột hít phân liều	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
37		G1N1	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenatate)	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenatate)	Hít qua miệng	Thuốc bột hít phân liều	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
38		G1N1	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	Hít qua miệng	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
39	460	G1N4	Tranexamic acid	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
40	452	G1N4	Carbazochrom	5mg/1ml; 5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
41	460	G1N1	Tranexamic acid	500 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
42	452	G1N4	Carbazochrom	30mg	Uống	Viên nén	Viên
43	500	G1N4	Amlodipin	5mg	Uống	Viên nén	Viên
44	533	G1N4	Lisinopril + hydroclorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Viên
45	521	G1N4	Enalapril	5mg	Uống	Viên	Viên
46	522	G1N2	Enalapril + hydroclorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Viên
47	529	G1N2	Irbesartan + hydroclorothiazid	150mg + 12,5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
48	535	G1N4	Losartan + hydroclorothiazid	100mg + 12,5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
49	490	G1N3	Isosorbid-5-mononitrat	60mg	Uống	Viên nén tác dụng kéo dài	Viên
50	573	G1N3	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
51	583	G1N2	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
52	540	G1N2	Nifedipin	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
53	725	G1N4	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU	Uống	Viên nang	Viên
54	720	G1N4	Dioctahedral Smectite	3g	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống/ gói
55	683	G1N3	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
56	684	G1N4	Pantoprazol	40mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm/ truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
57	710	G1N1	Macrogol 4000	10g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống/ gói

STT	STT thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Gói thuốc - Nhóm thuốc	Tên hoạt chất Thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
58	679	G1N4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 612mg + 80mg	Uống	Hỗn dịch uống	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống/ gói
59	693	G1N4	Metoclopramid HCl	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
60	985	G1N4	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg	Uống	Thuốc bột uống	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống/ gói
61	714	G1N4	Sorbitol	5g	Uống	Thuốc bột pha dung dịch uống	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống/ gói
62	693	G1N4	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên nén	Viên
63	691	G1N4	Domperidon	10mg	Uống	Viên nén	Viên
64	696	G1N4	Alverin citrat	40mg	Uống	Viên nén	Viên
65	987	G1N4	Acid amin*	10%, 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
66	992	G1N4	Glucose	10%/500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
67	992	G1N4	Glucose	20%/500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
68	992	G1N4	Glucose	5% -100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
69	997	G1N4	Natri clorid	0,9%;100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
70	997	G1N4	Natri clorid	0,9%; 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
71	997	G1N4	Natri clorid	10%/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
72	131	G1N4	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
73	999	G1N1	Nhũ dịch lipid	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
74	1001	G1N5	Ringer lactat (Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid + Natri lactat)	(3g + 0,2g + 0,135g + 1,6g)/ 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
75	987	G1N1	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L-Serine + L-Tyrosine + Glycine	(1,840g + 1,890g + 0,79g + 0,088g + 0,060g + 0,428g + 0,140g + 1,780g + 1,680g + 3,074g + 0,040g + 0,620g + 1,060g + 0,520g + 0,080g + 1,080g)/200ml (7,58%)	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
76	463	G1N1	Human Albumin	20%/50ml	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
77	987	G1N4	Acid amin*	7,2%/ 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
78	990	G1N1	Acid amin + glucose + lipid (*)	1440ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
79	35	G1N4	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
80	56	G1N1	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên nén	Viên
81	56	G1N1	Paracetamol (acetaminophen)	1g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
82	56	G1N4	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên sủi	Viên
83	58	G1N4	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	viên	Viên
84	105	G1N4	Epinephrin (adrenalin)	1mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống

STT	STT thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Gói thuốc - Nhóm thuốc	Tên hoạt chất Thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
85	105	G1N4	Epinephrin (adrenalin)	5mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
86	94	G1N4	Alimemazin tartrat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
87	97	G1N4	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên nén	Viên
88	103	G1N4	Diphenhydramin	10mg	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
89	109	G1N3	Loratadin	10mg	Uống	Viên nén	Viên
90	101	G1N4	Desloratadin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
91	112	G1N1	Promethazine hydrochloride	50mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
92	96	G1N4	Cetirizin	10mg	Uống	Viên nén	Viên
93	72	G1N4	Piroxicam	10mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
94	1006	G1N2	Calci carbonat + Calci lactat gluconat	Calci 500 mg (dưới dạng calci lactat gluconat 2940mg; Calci carbonat 300mg)	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên
95	1007	G1N4	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg + 125IU	Uống	Viên nén	Viên
96	116	G1N2	Calci gluconat	10% 10 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
97	1023	G1N4	Vitamin B1	250mg	Uống	Viên nén	Viên
98	1024	G1N4	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+50mg+0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Viên
99	1029	G1N4	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên
100	983	G1N4	Kali clorid	500mg	Uống	Viên nén	Viên
101	983	G1N1	Kali clorid	10%/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
102	1517	G1N4	Sắt II fumarat + acid folic	200mg + 1mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
103	458	G1N4	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
104	1018	G1N4	Sắt gluconat+mangan gluconat+ đồng gluconat	50mg Fe + 1,33mg Mn + 0,7mg Cu	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
105	740	G1N4	Silymarin	140mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
106	736	G1N4	L – Ornithin L – Aspartat	1g	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
107	795	G1N2	Metformin	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
108	795	G1N1	Metformin	500mg	Viên	Uống	Viên
109	795	G1N2	Metformin	1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên
110	781	G1N3	Gliclazid	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
111	791	G1N5	Insulin người trộn, hỗn hợp	(700IU + 300IU)/10ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
112	778	G1N4	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
113	667	G1N4	Furosemid	40mg	Uống	Viên nén	Viên
114	667	G1N4	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
115	910	G1N4	Clorpromazin	25mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
116	77	G1N4	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên
117	900	G1N4	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên
118	900	G1N1	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên
119	900	G1N1	Diazepam	5mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
120	817	G1N4	Eperison	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
121	7	G1N1	Fentanyl	0,1mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
122	76	G1N1	Allopurinol	300 mg	Uống	Viên nén	Viên

STT	STT thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Gói thuốc - Nhóm thuốc	Tên hoạt chất Thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
123	666	G1N4	Natri clorid	0,9%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube/ chai/ lọ/ ống
124	1003	G1N4	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
125	749	G1N4	Dexamethason	4mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
126	18	G1N1	Pethidin	100mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
127	949	G1N4	Piracetam	800mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
128	664	G1N4	Povidon iodin	10%/125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube/ chai/ lọ/ ống
129	134	G1N2	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
130	1	G1N4	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
131	992	G1N4	Glucose	30%/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
132	12	G1N1	Lidocain hydroclodrid	10% 38g	Dùng ngoài	Thuốc phun mù	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
133	12	G1N4	Lidocain hydroclodrid	40mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
134	939	G1N1	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên nén	Viên
135	755	G1N4	Methylprednisolon	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
136	755	G1N3	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên nén	Viên
137	872	G1N4	Betahistin	24mg	Uống	Viên	Viên
138	15	G1N1	Midazolam	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
139	129	G1N4	Naloxon hydroclorid	0,4mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
140	26	G1N2	Atracurium besylat	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
141	30	G1N4	Rocuronium bromid	50mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống
142	21	G1N1	Propofol	1%/20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống

Phụ lục 1.2 GÓI THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ

(Đính kèm Thư mời số 1144/TM-BVP ngày 19 /12/2024 của Bệnh viện Phổi Đà Nẵng)

STT	STT thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Gói thuốc ★ Nhóm thuốc	Tên thuốc tham khảo	Tên hoạt chất Thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	955	G2	Berodual	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate); Fenoterol Hydrobromide	(0,05mg + 0,02mg)/nhát xịt x 200 nhát xịt	Hô hấp	Dung dịch khí dung	Bình
2	967	G2	Spiriva Respimat	Tiotropium	0,0025mg/nhát xịt x 60 nhát	Hô hấp	Dung dịch để hít	Ống
3	954	G2	Symbicort Rapihaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Dạng hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Bình
4	954	G2	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Dạng hít	Thuốc bột để hít	Ống
5	978	G2	Broncho-vaxom Adults	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 40 mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella/Neisseria) catarrhalis 7 mg	7mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
6	787	G2	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
7	964	G2	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg + 125mcg	Hít qua đường miệng	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Bình xịt
8	964	G2	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg/ 250mcg	Hít qua đường miệng	Bột hít phân liều	Hộp (1 bình hít)
9	964	G2	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised)	25mcg + 250mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Bình xịt
10	964	G2	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg ; Fluticasone propionate 500mcg	50mcg/ 500mcg	Hít qua đường miệng	Bột hít phân liều	Hộp (1 bình hít)
11	953	G2	Pulmicort Respules	Budesonid	0,5mg/2ml	Hít	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống
12	963	G2	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,500mg + 2,500mg	Dạng hít	Dung dịch khí dung	Lọ